

Số: 133/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Trần Thành Đạt
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định
cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí
bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 4.208.638.800 đồng, cho ông (bà)
Trần Thành Đạt, địa chỉ Số 45/10, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, thành phố Sóc Trăng,
Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu
tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường,
hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có
liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho
ông (bà) Trần Thành Đạt; trường hợp ông (bà) Trần Thành Đạt không nhận quyết
định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban
nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu
hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí đất
tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm
nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Trần Thành Đạt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phanh
Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1337/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Trần Thành Đạt**

SHS: 09

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 45/10, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	7.479,20	452.000	3.380.598.400	31	142
Tổng cộng			7.479,20		3.380.598.400		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	7.479,00	3.600	100	26.924.400	
Tổng cộng						26.924.400	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ôn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		2	12	450.000	10.800.000	
Tổng cộng					10.800.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	7.479,20	150	70.000	785.316.000	
Tổng cộng				785.316.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	3.407.522.800	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 4.208.638.800 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, sáu trăm ba mươi tám ngàn, tám trăm đồng)

Số: 1338/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Tô Ngọc Lợi (Huỳnh Thị Ngọc Tuyền) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 302.968.300 đồng, cho ông (bà) Tô Ngọc Lợi (Huỳnh Thị Ngọc Tuyền), địa chỉ Số 22-24, Nguyễn Du, Phường 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Tô Ngọc Lợi (Huỳnh Thị Ngọc Tuyền); trường hợp ông (bà) Tô Ngọc Lợi (Huỳnh Thị Ngọc Tuyền) không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời

gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.


2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Tô Ngọc Lợi (Huỳnh Thị Ngọc Tuyên) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Tô Ngọc Lợi (Huỳnh Thị Ngọc Tuyền)

SHS: 08

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 22-24, Nguyễn Du, Phường 9, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	531,90	452.000	240.418.800	31	161
Tổng cộng			531,90		240.418.800		

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		1	6	450.000	2.700.000	
Tổng cộng					2.700.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	531,90	150	70.000	55.849.500	
Tổng cộng				55.849.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	240.418.800	4	4.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			4.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 302.968.300 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm lẻ hai triệu, chín trăm sáu mươi tám ngàn, ba trăm đồng)

Số: 1339/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Ngô Thanh Bình - Trần Kim Loan để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.138.268.500 đồng, cho ông (bà) Ngô Thanh Bình - Trần Kim Loan, địa chỉ Số 87 Đường số 16, Khu đô thị 5A, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Ngô Thanh Bình - Trần Kim Loan; trường hợp ông (bà) Ngô Thanh Bình - Trần Kim Loan không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Ngô Thanh Bình - Trần Kim Loan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh
Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Ngô Thanh Bình

SHS: 07

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 87 Đường số 16, Khu đô thị 5A, Phường 4, Tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.997,70	452.000	902.960.400	31	111
Tổng cộng			1.997,70		902.960.400		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	1.986,00	3.600	100	7.149.600	
Tổng cộng						7.149.600	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Ổn định đời sống:**

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.997,70	150	70.000	209.758.500	
Tổng cộng				209.758.500	

III. Hỗ trợ chính sách:

STT	Đối tượng	Số lượng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	gia đình liệt sĩ	1	8.000.000	8.000.000	
Tổng cộng				8.000.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	910.110.000	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.138.268.500 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm ba mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi tám ngàn, năm trăm đồng)

Số: 1340/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Ngô Huỳnh Như
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.128.793.400 đồng, cho ông (bà)
Ngô Huỳnh Như, địa chỉ F2-25 KV Thạnh Thới, Phú Thứ, Cái Răng, thành phố
Cần Thơ.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Ngô Huỳnh Như; trường hợp ông (bà) Ngô Huỳnh Như không nhận
quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ
sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư
nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ

trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Ngô Huỳnh Như chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số 1340/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Ngô Huỳnh Như

SHS: 06

Địa chỉ thường trú/tạm trú: F2-25 KV Thạnh Thới, Phú Thứ, Cái Răng, TP Cần Thơ

A. Chính sách bồi thường:**I. Các loại đất:**

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.995,00	452.000	901.740.000	31	8144
Tổng cộng			1.995,00		901.740.000		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	1.994,00	3.600	100	7.178.400	
Tổng cộng						7.178.400	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Ổn định đời sống:**

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	1.995,00	150	70.000	209.475.000	
Tổng cộng				209.475.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	908.918.400	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.128.793.400 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn, bốn trăm đồng)

Số: 134/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Ngô Hữu Phước
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.128.448.400 đồng, cho ông (bà)
Ngô Hữu Phước, địa chỉ Số 87 Đường Số 16, Khu đô thị 5A, Phường 4, thành
phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Ngô Hữu Phước; trường hợp ông (bà) Ngô Hữu Phước không nhận
quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ
sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư
nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ

trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Ngô Hữu Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố
Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1341/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Ngô Hữu Phước

SHS: 05

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 87 Đ.Số 16, KĐT 5A, Phường 4, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.994,40	452.000	901.468.800	31	8145
Tổng cộng			1.994,40		901.468.800		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	1.991,00	3.600	100	7.167.600	
Tổng cộng						7.167.600	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	1.994,40	150	70.000	209.412.000	
Tổng cộng				209.412.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	908.636.400	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.128.448.400 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn, bốn trăm đồng)

Số: 1342/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Châu Yến Linh
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 745.596.120 đồng, cho ông (bà) Châu Yến Linh, địa chỉ Số 122 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Sóc Trăng, Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Châu Yến Linh; trường hợp ông (bà) Châu Yến Linh không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ

trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Châu Yến Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố
Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1342/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Châu Yên Linh**

SHS: 04

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 122 Lý Thường Kiệt, Phường 1, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	1.296,50	452.000	586.018.000	31	324
Tổng cộng			1.296,50		586.018.000		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	15,00	492.688	100	7.390.320	
2	Sa bô ché - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.225.000	100	2.450.000	
3	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	644.800	100	644.800	
4	Ôi các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	71.500	100	71.500	
5	Chanh dây - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	6,00	229.000	100	1.374.000	
6	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	24,00	65.000	100	1.560.000	
7	Chanh bông tím và chanh khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	292.000	100	1.460.000	
8	Đu đủ - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	5,00	130.000	100	650.000	
9	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/cây	4,00	30.000	100	120.000	Xà cừ
10	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Keo lá tràm
Tổng cộng						15.745.620	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		1	6	450.000	2.700.000	

Tổng cộng				2.700.000
------------------	--	--	--	------------------

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.296,50	150	70.000	136.132.500	
Tổng cộng				136.132.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	601.763.620	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 745.596.120 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi sáu ngàn, một trăm hai mươi đồng)

Số: 1343/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Lương Thị Huê
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 4.295.031.700 đồng, cho ông (bà)
Lương Thị Huê, địa chỉ Số 200 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Sóc
Trăng, Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Lương Thị Huê; trường hợp ông (bà) Lương Thị Huê không nhận
quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ
sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư
nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ

trợ; thời gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Lương Thị Huê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1343/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: Lương Thị Huệ

SHS: 03

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 200 Lý Thường Kiệt, Phường 1, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	7.642,90	452.000	3.454.590.800	31	106
Tổng cộng			7.642,90		3.454.590.800		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	7.649,00	3.600	100	27.536.400	
Tổng cộng						27.536.400	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1		1	12	450.000	5.400.000	
Tổng cộng					5.400.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	7.642,90	150	70.000	802.504.500	
Tổng cộng				802.504.500	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	3.482.127.200	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

* **TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 4.295.031.700 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, không trăm ba mươi một ngàn, bảy trăm đồng)

Số: 1344/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Hoàng Thanh
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 4.624.237.732 đồng, cho ông (bà) Hoàng Thanh, địa chỉ Số 42 Pasteur, Phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) Hoàng Thanh; trường hợp ông (bà) Hoàng Thanh không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời

gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Hoàng Thanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố
Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1344/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Hoàng Thanh**

SHS: 02

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 42 Pasteur, Phường 8, TP Sóc Trăng, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.459,10	452.000	1.111.513.200	31	173
2	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	2.148,90	452.000	971.302.800	31	141
3	ODT; Trong GCN	Vị trí 1; Đất ở tại đô thị (ODT)	1.000,00	674.000	674.000.000	31	141
Tổng cộng			5.608,00		2.756.816.000		

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà tạm 1: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	15,99	1.268.000		1.053.000	70	14.929.824	
1.1	Mặt đứng chính tường xây gạch dày 10cm	10,53	100.000		1.053.000			
2	Nhà tạm 2: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê	14,50	1.268.000		2.044.500	70	14.301.350	

	tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng							
2.1	Nền gạch bông, nền gạch tàu	14,50	141.000		2.044.500			
3	Nhà tạm 3: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	4,83	1.268.000			70	4.287.108	
4	Nhà tạm 4: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	55,22	1.268.000		91.278.660	70	112.908.334	
4.1	Mặt sàn: Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván	55,22	1.653.000		91.278.660			
5	Nhà tạm 5: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	60,58	1.268.000			70	53.770.808	
Tổng cộng							200.197.424	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	50,00	1.050.000			70	36.750.000	
2	Hàng rào (Kẽm gai, cọc gỗ)	10,00	104.000			70	728.000	
3	chuồng trại 1: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường)	50,00	1.038.000			70	36.330.000	

	lững, mái lợp tole, nền láng xi măng)							
4	Khối bê tông có cốt thép	1,14	4.729.000			70	3.773.742	Dal BTCT
5	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	8,52	198.000			70	1.180.872	
6	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	12,60	254.000			70	2.240.280	
7	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	61,80	259.000			70	11.204.340	
8	Chuồng trại 2: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole, nền lót gạch tàu)	6,97	1.145.000			70	5.586.455	
9	Hầm, hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng BTCT (Xây tô tường 10)	24,70	1.847.000			70	31.934.630	
10	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	36,60	1.050.000			70	26.901.000	
11	Hàng rào (Kẽm gai, cọc gỗ)	15,25	104.000			70	1.110.200	
12	Khối bê tông có cốt thép	1,17	4.729.000			70	3.873.051	Dal BTCT
13	Cột bê tông đúc sẵn 10x10	54,00	100.000			70	3.780.000	
14	Chuồng trại 3: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole, nền láng xi măng)	1,96	1.038.000			70	1.424.136	

15	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	6,84	383.000			70	1.833.804	
16	Khối xây gạch ống	0,896	1.617.000			70	1.014.182	
17	Khối bê tông có cốt thép	0,098	4.729.000			70	324.409	Dal BTCT
18	Giếng nước sạch (Giếng khoan bơm tay (cây nước))	1,00	6.500.000			100	6.500.000	
19	Hầm, hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng BTCT (Xây tô tường 10)	16,005	1.847.000			70	20.692.865	
20	Ốp tường/cột gạch ceramic	18,24	282.000			70	3.600.576	
21	Hàng rào (Trụ cọc BTCT đúc sẵn, tường xây gạch 10)	3,70	757.000			70	1.960.630	
22	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	32,93	134.000			70	3.088.834	
23	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	27,30	198.000			70	3.783.780	
24	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	23,00	259.000			70	4.169.900	
25	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	28,00	198.000			70	3.880.800	
26	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	5,16	198.000			70	715.176	
27	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	16,50	198.000			70	2.286.900	
28	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	45,00	259.000			70	8.158.500	KHU 2

29	Chuồng trại 5: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole, nền lót gạch tàu)	34,65	1.145.000		21.792.060	70	43.026.417	
29.1	vách tole, khung tre, gỗ	40,86	217.000		8.866.620			
29.2	sàn mặt nước: trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	31,68	408.000		12.925.440			
30	Chuồng trại 6: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole, nền lót gạch tàu)	10,40	1.145.000		3.454.640	70	10.753.848	
30.1	vách tole, khung tre, gỗ	15,92	217.000		3.454.640			
31	Cột bê tông đúc sẵn 10x10	11,60	100.000			70	812.000	
32	Khối bê tông có cốt thép	0,096	4.729.000			70	317.789	Dal BTCT
33	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	37,50	259.000			70	6.798.750	
34	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	162,00	1.050.000			70	119.070.000	
35	Hàng rào (Kẽm gai, cọc gỗ)	27,00	104.000			70	1.965.600	
36	Mặt đường cấp phối đá dăm	763,75	121.000			70	64.689.625	
37	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	289,00	1.050.000			70	212.415.000	
38	Hàng rào (Kẽm gai, cọc gỗ)	57,80	104.000			70	4.207.840	
39	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	9,90	198.000			70	1.372.140	



40	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	192,50	1.050.000			70	141.487.500	
41	Hàng rào (Kẽm gai, cọc gỗ)	38,50	104.000			70	2.802.800	
42	Chuồng trại 7: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường lửng, mái lợp tole, nền láng xi măng)	93,60	1.038.000			70	68.009.760	
43	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	4,16	296.000	357.760		70	611.520	Không tô
43.1	Giảm trát vữa tường	4,16	86.000	357.760				
44	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	57,00	259.000			70	10.334.100	
45	Khối bê tông có cốt thép	1,20	4.729.000			70	3.972.360	Dal BTCT
46	Chuồng trại 4: Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột gỗ, xây tường lửng, mái lợp tole, nền lót gạch tàu)	11,52	657.000			70	5.298.048	
47	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	7,40	259.000			70	1.341.620	
48	ống nhựa phi 20	7,80	8.800			70	48.048	
49	ống nhựa phi 27	141,80	12.400			70	1.230.824	
50	co phi 27	4.800,00	14			70	47.040	
51	Nối phi 27	2,00	3.200			70	4.480	
52	Chữ T phi 27	1,00	6.400			70	4.480	
53	ống nhựa phi 34	123,20	17.400			70	1.500.576	
54	co phi 34	6.800,00	5			70	23.800	
55	ống nhựa phi 42	73,00	23.000			70	1.175.300	
56	ống nhựa phi 49	119,50	30.100			70	2.517.865	
57	co phi 49	32,00	16.200			70	362.880	
58	chữ T phi 49	12,00	20.500			70	172.200	

59	nồi phi 49	4,00	11.200			70	31.360	
60	ống nhựa phi 60	4,00	44.000			70	123.200	
61	co phi 60	3,00	25.700			70	53.970	
62	nồi phi 60	3,00	17.300			70	36.330	
Tổng cộng							935.446.132	

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	59,00	780.000	100	46.020.000	
2	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	8,00	492.688	100	3.941.504	
3	Dừa dứa; Dừa sáp - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	1,00	1.404.000	100	1.404.000	
4	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	2,00	234.000	100	468.000	
5	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	8,00	700.000	100	5.600.000	
6	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
7	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	
8	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	644.800	100	1.934.400	
9	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	
10	Sơ ri - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.200.000	100	1.200.000	
11	Me thái - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	6,00	4.000.000	100	24.000.000	
12	Chuối - loại A (Trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	119,00	65.000	100	7.735.000	
13	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (cây cao trên 1 mét))	Đồng/cây	58,00	33.000	100	1.914.000	
14	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Cách



15	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/cây	1,00	30.000	100	30.000	Mù u
16	Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/cây	2,00	30.000	100	60.000	Xà cừ
17	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	0,453	4.500.000	100	2.040.372	4 cây Xà cừ D:0.19; H:8
18	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm IV đến V	Đồng/m ³	1,13	4.500.000	100	5.086.800	9 cây Xà cừ D:0.20; H:8
19	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính trên 90cm	đồng/chậu	7,00	65.000	100	455.000	
20	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	11,00	26.000	100	286.000	
21	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	11,00	800.000	100	8.800.000	Cây Mai
22	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	5,00	800.000	100	4.000.000	Cây Nguyệt quế
23	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	7,00	800.000	100	5.600.000	Cây Sanh
Tổng cộng						122.845.176	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Ổn định đời sống:

STT	Mức thu hồi đất nông nghiệp	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1		5	12	450.000	27.000.000	
Tổng cộng					27.000.000	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	5.494,60	150	70.000	576.933.000	

Tổng cộng		576.933.000
------------------	--	--------------------

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	4.015.304.732	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 4.624.237.732 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi bảy ngàn, bảy trăm ba mươi hai đồng)

PHÒNG T. SỞ

Số: 1345/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Hồ Thị Thái
để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng Khu tái
định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 22 Tháng 6 năm 2023 của
Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán
kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu
tu hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
848/TTr-TNMT ngày 22 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 517.709.860 đồng, cho ông (bà)
Hồ Thị Thái, địa chỉ Ấp Cái Quanh, Tân Thạnh, Long Phú, Sóc Trăng.

(Đính kèm bảng tính chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: bị ảnh hưởng Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư hạ tầng
Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng phối hợp với các ngành
có liên quan và Ủy ban nhân dân phường 4 có trách nhiệm giao quyết định này
cho ông (bà) Hồ Thị Thái; trường hợp ông (bà) Hồ Thị Thái không nhận quyết
định này hoặc vắng mặt thì lập biên bản; niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy
ban nhân dân phường 4, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có
đất bị thu hồi. Thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời

gian bố trí đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho cơ quan tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.


2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố, Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sóc Trăng, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng và ông (bà) Hồ Thị Thái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP HCQT;
- Thanh tra thành phố;
- Bộ phận TN&TKQ;
- NCTH;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố
Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số: 1345/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 6 năm 2023)

Họ và tên: **Hồ Thị Thái**

SHS: 01

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Ấp Cái Quanh, Tân Thạnh, Long Phú, Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa
1	NN; Trong GCN	Vị trí 1; Đất Nông nghiệp (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai)	915,10	452.000	413.625.200	31	229
Tổng cộng			915,10		413.625.200		

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Lúa	đồng/m ²	833,10	3.600	100	2.999.160	
Tổng cộng						2.999.160	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	915,10	150	70.000	96.085.500	
Tổng cộng				96.085.500	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	416.624.360	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 517.709.860 đồng**

(Bằng chữ: Năm trăm mười bảy triệu, bảy trăm lẻ chín ngàn, tám trăm sáu mươi đồng)

